

Số: /NQ-HĐND

Quảng Điền, ngày tháng 4 năm 2023

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa thiên Huế

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
KHÓA XI - KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 08**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 72 /TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của UBND huyện về việc đề nghị xem xét thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành và thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền với các nội dung cụ thể như sau:

1. Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên 16.288,73 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp diện tích 7.475,16 ha.
- Đất phi nông nghiệp diện tích 8.703,32 ha.
- Đất chưa sử dụng diện tích 110,25 ha.

(có Phụ lục 01 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 835,76 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích 108,52 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở diện tích 149,71 ha.

(có Phụ lục 02 kèm theo)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 33,06 ha.
- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 202,14 ha.

(có Phụ lục 03 kèm theo)

2. Về giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Nhóm giải pháp về tuyên truyền

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.
- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để nhân dân cùng kiểm tra giám sát.
- Tuyên truyền, phổ biến đến toàn thể nhân dân về các chủ trương chính sách của Nhà nước liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng chính sách ưu đãi để thu hút các nguồn vốn đầu tư như nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ tỉnh, trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài, vốn đầu tư trực tiếp FDI, ODA,...
- Thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường thông thoáng, điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao...
- Hỗ trợ thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn của huyện.
- Quan tâm hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn.

c) Nhóm giải pháp về quản lý nhà nước

- Kiểm tra, rà soát các công trình, dự án đã và đang thực hiện nhằm tránh được hiện tượng quy hoạch thiếu tính khả thi và gây lãng phí đối với quỹ đất. Đồng thời kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết hợp kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Giải quyết tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

+ Đảm bảo thực hiện chặt chẽ và đúng trình tự, thủ tục các bước khi tiến hành thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

+ Công khai chính sách bồi thường, hỗ trợ, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường cho từng hộ dân để nhân dân giám sát, đảm bảo quyền lợi cho người dân có đất bị thu hồi.

- Đề xuất UBND tỉnh và các ngành cấp trên, kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất không đúng mục đích.

d) Nhóm giải pháp khoa học - công nghệ

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch. Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, đo đạc lập bản đồ địa chính, quản lý hồ sơ địa chính.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Giao UBND huyện hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND huyện tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa XI, kỳ họp chuyên đề lần thứ 08 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của HĐND huyện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT HĐND huyện;
- Các Ban, Tổ, Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP+CVHD;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trương Duy Hải

PHỤ LỤC:
Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa thiên Huế
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ngày 28 tháng 4 năm 2023
của HĐND huyện Quảng Điền)

Phụ lục 01:
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Quảng Điền

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng, giảm so với HT
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		16.288,73	100,00	16.288,73	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.146,24	50,01	7.475,16	45,89	-671,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.488,84	27,56	4.300,66	26,40	-188,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.435,37</i>	<i>27,23</i>	<i>4.252,99</i>	<i>26,11</i>	<i>-182,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	928,99	5,70	761,45	4,67	-167,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,20	0,58	83,06	0,51	-12,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	217,56	1,34	312,43	1,92	94,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	971,16	5,96	664,59	4,08	-306,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	926,73	5,69	908,93	5,58	-17,80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	517,76	3,18	444,04	2,73	-73,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.797,04	47,87	8.703,32	53,43	906,28
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,15	0,05	125,75	0,77	117,60
2.2	Đất an ninh	CAN	0,34	0,00	9,13	0,06	8,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	150,00	0,92	150,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	34,06	0,21	34,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,77	0,10	186,75	1,15	170,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,06	0,04	13,00	0,08	6,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,43	0,92	150,95	0,93	0,52
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,00	0,11	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.866,12	17,60	3.075,57	18,88	209,45

-	Đất giao thông	DGT	943,72	5,79	1.092,17	6,71	148,45
-	Đất thủy lợi	DTL	408,97	2,51	493,41	3,03	84,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,58	0,11	23,43	0,14	4,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,64	0,02	5,99	0,04	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,46	0,37	60,90	0,37	1,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,17	0,10	18,87	0,12	2,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,54	0,00	23,04	0,14	22,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,15	0,01	1,15	0,01	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	0,00
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	3,35	0,02	4,15	0,03	0,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	0,04	6,26	0,04	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,27	0,10	16,61	0,10	0,34
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.378,97	8,47	1.320,71	8,11	-58,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	0,00
-	Đất chợ	DCH	9,04	0,06	8,88	0,05	-0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,16	0,04	13,50	0,08	6,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	0,00	6,30	0,04	6,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.218,14	7,48	1.422,56	8,73	204,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	133,39	0,82	352,45	2,16	219,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,08	0,07	24,68	0,12	7,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,00	0,12	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	122,34	0,75	122,39	0,75	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	376,10	2,31	355,99	2,19	-20,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.879,95	17,68	2.665,02	16,36	-214,93

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,00	0,49	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	345,45	2,12	110,25	0,68	-235,20
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	0,00
3	Đất đô thị	DDT	1.189,29	7,30	2.268,11	13,92	1.078,82
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.530,57	27,81	4.383,72	26,91	-146,85
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.188,72	7,30	977,02	6,00	-211,70
6	Khu du lịch	KDL	19,12	0,12	190,90	1,17	171,78
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	75,75	0,47	762,70	4,68	686,95
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	184,06	1,13	184,06
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	133,39	0,82	352,45	2,16	219,06
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	24,81	0,15	195,63	1,20	170,82
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	149,16	0,92	548,08	3,36	398,92
12	Khu dân cư nông thôn	KDV	15.099,44	92,70	14.020,62	86,08	-1.078,82
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.224,20	7,52	1.431,60	8,79	207,40

Ghi chú : Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02:
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030 của huyện Quảng Điền

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	835,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	165,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>159,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	218,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	223,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		108,52
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	19,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	0,61
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	88,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	152,71

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 03:
Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch
sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Quảng Điền

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	202,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	30,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	84,46
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	31,17
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	28,73
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,85
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,53
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	0,15
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	-
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	DDT	0,50
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,15

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-